

THÔNG KÊ KẾT QUẢ CÁN ĐO SỨC KHỎE
THÁNG 9 NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	Lớp	Tổng HS	TS trẻ được cân						CÁN NẶNG						CHIỀU CAO						CÁN NẶNG THEO CHIỀU CAO (<= 60 tháng tuổi) hoặc BMI (> 60 tháng tuổi)									
			đo		Cân nặng hơn so với tuổi		Bình thường		SDD thể nhẹ cân		SDD thể nhẹ cân mức độ nặng		Cao hơn so với tuổi		Bình thường		SDD thể thấp còi		SDD thể thấp còi mức độ nặng		Thừa cân		Béo phì		Bình thường		SDD thể gầy còm nặng		SDD thể gầy còm	
			Tổng	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ
25-36 tháng			61	61	32	0	0	61	32	0	0	0	0	0	0	61	32	0	0	0	0	0	0	0	61	32	0	0	0	0
1	SIPOA THỂ 24 - 36 THÁNG A1	15	15	8	0	0	15	8	0	0	0	0	0	0	15	8	0	0	0	0	0	0	0	0	15	8	0	0	0	0
2	SIPOA THỂ 24 - 36 THÁNG A2	13	13	8	0	0	13	8	0	0	0	0	0	0	13	8	0	0	0	0	0	0	0	0	13	8	0	0	0	0
3	SIPOA THỂ 24 - 36 THÁNG A3	14	14	10	0	0	14	10	0	0	0	0	0	0	14	10	0	0	0	0	0	0	0	0	14	10	0	0	0	0
4	SIPOA THỂ 24 - 36 THÁNG A4	19	19	6	0	0	19	6	0	0	0	0	0	0	19	6	0	0	0	0	0	0	0	0	19	6	0	0	0	0
Toàn trường			61	61	32	0	0	61	32	0	0	0	0	0	61	32	0	0	0	0	0	0	0	0	61	32	0	0	0	0
Tỉ lệ (%)				100,00	52,46	0,00	0,00	100,00	52,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	52,46	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	52,46	0,00	0,00	0,00	0,00

TRƯỜNG MẦM NƠN HOA HỒNG
Tỉnh Quảng Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2024
Thị Thanh Quyên

THÔNG KÊ KẾT QUẢ CÁN ĐO SỨC KHỎE
THÁNG 9 NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	Lớp	Tổng HS	CÁN NẶNG										CHIỀU CAO										CÁN NẶNG THEO CHIỀU CAO (≤ 60 tháng tuổi) hoặc BMI (> 60 tháng tuổi)									
			TS trẻ được cân đo		Cân nặng hơn so với tuổi		Bình thường		SDD thể nhẹ cân		SDD thể nhẹ cân mức độ nặng		Cao hơn so với tuổi		Bình thường		SDD thể thấp còi		SDD thể thấp còi mức độ nặng		Thừa cân		Béo phì		Bình thường		SDD thể gầy còm		SDD thể gầy còi			
			Tổng	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ		
3-4 tuổi			102	55	2	2	100	53	0	0	0	0	0	0	0	0	100	54	2	1	0	0	0	0	2	2	100	53	0	0	0	0
1	MÀU GIÁO 3 - 4 TT00/A2	18	18	10	0	0	18	10	0	0	0	0	0	0	18	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18	10	0	0	0	0	
2	MÀU GIÁO 3 - 4 TT00/A3	24	24	13	0	0	24	13	0	0	0	0	0	0	24	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24	13	0	0	0	0	
3	MÀU GIÁO 3 - 4 TT00/A4	20	20	10	1	1	19	9	0	0	0	0	0	0	18	9	2	1	0	0	0	0	1	1	19	9	0	0	0	0		
4	MÀU GIÁO 3 - 4 TT00/A5	19	19	12	0	0	19	12	0	0	0	0	0	0	19	12	0	0	0	0	0	0	0	0	19	12	0	0	0	0		
5	MÀU GIÁO 3 - 4 TT00/A1	21	21	10	1	1	20	9	0	0	0	0	0	0	21	10	0	0	0	0	0	0	1	1	20	9	0	0	0	0		
4-5 tuổi			141	64	2	1	138	62	1	1	0	0	0	0	138	62	2	1	1	1	0	0	2	1	138	62	0	0	1	1		
6	MÀU GIÁO 4 - 5 TT00/A1	28	28	10	1	0	27	10	0	0	0	0	0	0	28	10	0	0	0	0	0	0	1	0	27	10	0	0	0	0		
7	MÀU GIÁO 4 - 5 TT00/A2	27	27	13	0	0	27	13	0	0	0	0	0	0	27	13	0	0	0	0	0	0	0	0	27	13	0	0	0	0		
8	MÀU GIÁO 4 - 5 TT00/A3	27	27	14	1	1	26	13	0	0	0	0	0	0	26	13	1	1	0	0	0	0	1	1	26	13	0	0	0	0		
9	MÀU GIÁO 4 - 5 TT00/A4	32	32	14	0	0	32	14	0	0	0	0	0	0	32	14	0	0	0	0	0	0	0	0	32	14	0	0	0	0		
10	MÀU GIÁO 4 - 5 TT00/A5	27	27	13	0	0	26	12	1	1	0	0	0	0	25	12	1	0	1	1	0	0	0	0	26	12	0	0	1	1		
5-6 tuổi			166	83	0	0	166	83	0	0	0	0	0	0	165	83	1	0	0	0	0	0	0	0	166	83	0	0	0	0		
11	MÀU GIÁO 5 - 6 TT00/A1	30	30	18	0	0	30	18	0	0	0	0	0	0	29	18	1	0	0	0	0	0	0	0	30	18	0	0	0	0		
12	MÀU GIÁO 5 - 6 TT00/A2	31	31	17	0	0	31	17	0	0	0	0	0	0	31	17	0	0	0	0	0	0	0	0	31	17	0	0	0	0		
13	MÀU GIÁO 5 - 6 TT00/A3	32	32	15	0	0	32	15	0	0	0	0	0	0	32	15	0	0	0	0	0	0	0	0	32	15	0	0	0	0		
14	MÀU GIÁO 5 - 6 TT00/A4	31	31	17	0	0	31	17	0	0	0	0	0	0	31	17	0	0	0	0	0	0	0	0	31	17	0	0	0	0		
15	MÀU GIÁO 5 - 6 TT00/A6	23	23	10	0	0	23	10	0	0	0	0	0	0	23	10	0	0	0	0	0	0	0	0	23	10	0	0	0	0		
16	MÀU GIÁO 5 - 6 TT00/A5	19	19	6	0	0	19	6	0	0	0	0	0	0	19	6	0	0	0	0	0	0	0	0	19	6	0	0	0	0		
Tổng trường			409	202	4	3	404	198	1	1	0	0	0	0	403	199	5	2	1	1	0	0	4	3	404	198	0	0	1	1		
Tỉ lệ (%)			100,00	49,39	0,98	0,73	98,78	48,41	0,24	0,24	0,00	0,00	0,00	0,00	98,53	48,66	1,22	0,49	0,24	0,24	0,00	0,00	0,98	0,73	98,78	48,41	0,00	0,00	0,24	0,24		

QUẢNG YÊN
MÀM NON HOA HỒNG
TRƯỜNG
Huyền Hương
Kính Quang Ninh ngày 30 tháng 9 năm 2024
Vũ Thanh Quyền